



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 42

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh

Điều chỉnh lần 2
Điều chỉnh lần 3
Điều chỉnh lần 4
Điều chỉnh lần 5
Điều chỉnh lần 6
Điều chỉnh lần 7
Điều chỉnh lần 8
Điều chỉnh lần 9
Điều chỉnh lần 10
Điều chỉnh lần 11

Ngày

Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Ngày 30 tháng 1 năm 2015
Ngày 31 tháng 7 năm 2015

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Lý Văn Dũ	Thành viên
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Cô Gia Thọ.
Ông Võ Văn Thành Nghĩa được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc sáu tháng ngày 30 tháng 6 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán kết thúc sáu tháng ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

 Ban Tổng Giám đốc:

Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60858419/17794648-HN/LR

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn"), được trình bày từ trang 5 đến trang 42 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam
Đương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1

Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		934.447.003.892	838.442.975.633
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	324.248.855.053	317.197.238.004
111	1. Tiền		82.248.855.053	74.197.238.004
112	2. Các khoản tương đương tiền		242.000.000.000	243.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		181.392.586.805	85.990.844.721
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	126.617.769.638	74.640.938.924
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	43.794.263.433	8.692.873.056
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	11.903.070.741	4.174.955.558
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(922.517.007)	(1.517.922.817)
140	III. Hàng tồn kho	7	417.491.276.284	424.791.836.427
141	1. Hàng tồn kho		444.276.306.966	449.134.826.209
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(26.785.030.682)	(24.342.989.782)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		11.314.285.750	10.463.056.481
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	7.124.664.030	5.952.006.356
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		275.217.291	704.793.098
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.914.404.429	3.806.257.027
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		287.589.452.088	269.759.563.384
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.881.948.280	1.776.891.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.881.948.280	1.776.891.500
220	II. Tài sản cố định		210.587.054.257	196.706.822.186
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	175.520.208.949	165.333.282.624
222	Nguyên giá		471.748.156.984	445.994.232.828
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(296.227.948.035)	(280.660.950.204)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	35.066.845.308	31.373.539.562
228	Nguyên giá		50.462.623.826	44.639.426.826
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.395.778.518)	(13.265.887.264)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.320.059.608	5.929.140.901
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	5.320.059.608	5.929.140.901
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	20.647.400.000	20.891.812.096
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.685.000.000	30.685.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(10.037.600.000)	(9.793.187.904)
260	V. Tài sản dài hạn khác		49.152.989.943	44.454.896.701
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	17.966.868.654	16.631.173.071
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	31.186.121.289	27.823.723.630
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.222.036.455.980	1.108.202.539.017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		458.997.443.706	376.028.839.621
310	I. Nợ ngắn hạn		421.226.560.105	339.641.010.692
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		105.394.055.537	70.426.481.868
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.253.481.536	8.054.176.599
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	27.439.869.742	16.275.251.949
314	4. Phải trả người lao động		12.726.891.242	11.506.827.864
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	28.652.087.148	29.269.266.467
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	43.702.702.754	16.810.627.107
320	7. Vay ngắn hạn	16	196.064.833.888	182.258.394.872
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.992.638.258	5.039.983.966
330	II. Nợ dài hạn		37.770.883.601	36.387.828.929
338	1. Vay dài hạn	16	15.907.952.601	15.967.242.929
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	21.862.931.000	20.420.586.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		763.039.012.274	732.173.699.396
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	763.039.012.274	732.173.699.396
411	1. Vốn cổ phần		267.924.260.000	267.924.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		267.924.260.000	267.924.260.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		128.217.023.000	128.217.023.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		78.290.097.498	63.550.321.702
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		288.607.631.776	272.482.094.694
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		201.046.681.661	148.413.327.294
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		87.560.950.115	124.068.767.400
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.222.036.455.980	1.108.202.539.017

Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập

Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng

Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	862.728.940.214	760.929.031.528
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(12.982.651.012)	(14.933.060.502)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	849.746.289.202	745.995.971.026
11	4. Giá vốn hàng bán		(528.129.747.730)	(470.236.639.827)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		321.616.541.472	275.759.331.199
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	7.145.167.286	3.915.106.938
22	7. Chi phí tài chính	21	(8.159.927.450)	(9.705.808.967)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.183.246.170)	(8.138.043.042)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(121.195.755.050)	(107.563.636.934)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(86.300.472.979)	(77.204.397.272)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		113.105.553.279	85.200.594.964
31	11. Thu nhập khác	23	2.630.166.706	5.520.966.482
32	12. Chi phí khác	23	(117.670.340)	(356.584.086)
40	13. Lợi nhuận khác	23	2.512.496.366	5.164.382.396
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		115.618.049.645	90.364.977.360
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(29.769.497.189)	(23.937.580.521)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	3.362.397.659	2.900.378.755
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		89.210.950.115	69.327.775.594
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		89.210.950.115	69.327.775.594
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	2.724	2.117
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19	2.724	2.117

Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập

Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng

Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		115.618.049.645	90.364.977.360
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		18.680.575.658	18.402.974.450
03	Các khoản dự phòng		2.091.047.186	4.190.431.841
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21	257.739.521	720.203.520
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.793.172.376)	(4.308.603.699)
06	Chi phí lãi vay	21	5.183.246.170	8.138.043.042
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		136.037.485.804	117.508.026.514
09	Tăng các khoản phải thu		(95.290.921.735)	(59.570.674.744)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		4.858.519.243	(54.674.611.194)
11	Tăng các khoản phải trả		27.774.267.611	75.035.823.115
12	Tăng chi phí trả trước		(1.332.551.724)	(1.224.106.603)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.305.103.035)	(8.268.967.708)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(19.540.496.690)	(9.503.930.295)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.042.124.948)	(13.689.152.509)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		27.159.074.526	45.612.406.576
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(27.267.814.816)	(11.845.311.119)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		679.129.909	1.627.483.045
27	Tiền lãi và cổ tức được chia		6.447.974.796	3.394.476.338
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(20.140.710.111)	(6.823.351.736)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		286.195.143.310	308.097.526.385
34	Tiền chi trả nợ vay		(272.764.816.183)	(305.705.165.480)
36	Chi trả cổ tức		(13.393.120.750)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		37.206.377	2.392.360.905

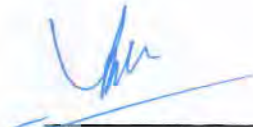
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		7.055.570.792	41.181.415.745
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		317.197.238.004	176.449.511.864
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.953.743)	115.027.892
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	324.248.855.053	217.745.955.501



Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Điều chỉnh lần 10	Ngày 30 tháng 1 năm 2015
Điều chỉnh lần 11	Ngày 31 tháng 7 năm 2015

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ trường học, dụng cụ giảng dạy bằng nhựa, đồ dùng gia dụng bằng nhựa, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 3.179 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.074 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 4 công ty con, trong đó:

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành (“TLLT”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005. TLLT có trụ sở chính tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu (“TLGTS”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH&ĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007. TLGTS có trụ sở chính tại Lô 6-8-10-12, Đường Số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc (“TLNTS”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010. TLNTS có trụ sở chính tại Tầng 2 Lô 9B, Khu đô thị Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của TLNTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam (“TLTS”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309489650 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009. TLTS có trụ sở chính tại số 19 – 21 Lô B, Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất giữa niên độ toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất giữa niên độ cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán sau:

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ảnh hưởng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 tới Tập đoàn được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 31.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất không được trích khấu hao vì có thời gian sử dụng vô thời hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Tài sản vô hình khác	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành vào ngày 6 tháng 2 năm 2007 trong thời hạn 46 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
		VNĐ
Tiền mặt	2.018.265.642	1.895.272.070
Tiền gửi ngân hàng	80.230.589.411	72.301.965.934
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>242.000.000.000</u>	<u>243.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>324.248.855.053</u>	<u>317.197.238.004</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
		VNĐ
Phải thu khách hàng Crayola LLC	14.543.715.659	4.872.893.339
Phải thu các khách hàng khác	<u>112.074.053.979</u>	<u>69.768.045.585</u>
TỔNG CỘNG	<u>126.617.769.638</u>	<u>74.640.938.924</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(922.517.007)	(1.517.922.817)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>125.695.252.631</u>	<u>73.123.016.107</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã thế chấp một số khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	33.923.107.680	-
Trả trước cho người bán khác	9.871.155.753	8.692.873.056
TỔNG CỘNG	43.794.263.433	8.692.873.056

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Đặt cọc, ký quỹ	6.801.418.123	483.201.633
Tạm ứng nhân viên	3.142.599.106	656.176.100
Lãi tiền gửi ngân hàng	703.444.449	1.421.115.836
Khác	1.255.609.063	1.614.461.989
	11.903.070.741	4.174.955.558
Dài hạn		
Đặt cọc, ký quỹ	1.881.948.280	1.776.891.500
TỔNG CỘNG	13.785.019.021	5.951.847.058

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Thành phẩm	204.525.691.969	206.582.106.987
Nguyên liệu, vật liệu	109.728.833.874	97.706.706.766
Hàng hóa	63.645.318.871	76.099.917.019
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40.501.916.157	41.264.131.185
Hàng mua đang đi trên đường	23.923.119.292	25.738.822.169
Công cụ, dụng cụ	1.951.426.803	1.743.142.083
	444.276.306.966	449.134.826.209
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(26.785.030.682)	(24.342.989.782)
GIÁ TRỊ THUẬN	417.491.276.284	424.791.836.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

7. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Số đầu kỳ	(24.342.989.782)	(14.417.793.066)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(9.620.579.871)	(8.423.698.465)
Sử dụng trong kỳ	7.178.538.971	4.528.568.506
Số cuối kỳ	<u>(26.785.030.682)</u>	<u>(18.312.923.025)</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	3.835.804.664	4.361.377.785
Chi phí thuê	843.720.000	539.600.000
Công cụ, dụng cụ	537.555.698	319.047.186
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	618.055.476	406.175.646
Khác	1.289.528.192	325.805.739
	<u>7.124.664.030</u>	<u>5.952.006.356</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	12.380.261.191	12.544.965.331
Công cụ, dụng cụ	5.300.073.220	3.788.341.124
Khác	286.534.243	297.866.616
	<u>17.966.868.654</u>	<u>16.631.173.071</u>
TỔNG CỘNG	<u>25.091.532.684</u>	<u>22.583.179.427</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện quyền sử dụng đất được ghi nhận như tiền thuê đất trả trước như được trình bày trong Thuyết minh số 3.9.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VNĐ
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	132.736.438.468	179.780.285.034	19.717.795.753	7.773.023.065	105.986.690.508	445.994.232.828
Mua trong kỳ	71.764.478	16.195.964.847	2.077.631.819	1.771.451.190	4.995.305.982	25.112.118.316
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	-	966.957.480	-	-	1.460.029.705	2.426.987.185
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.180.302.873)	(120.000.000)	(33.095.238)	(451.783.234)	(1.785.181.345)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	132.808.202.946	195.762.904.488	21.675.427.572	9.511.379.017	111.990.242.961	471.748.156.984
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	273.767.397	61.449.879.728	8.679.768.201	4.639.469.110	74.764.655.288	149.807.539.722
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	(35.558.223.414)	(128.291.409.140)	(14.186.048.533)	(7.280.657.978)	(95.344.611.139)	(280.660.950.204)
Khấu hao trong kỳ	(2.747.358.253)	(9.712.111.282)	(992.096.765)	(587.795.348)	(2.763.589.956)	(16.802.951.604)
Thanh lý, nhượng bán	-	926.981.299	58.333.333	33.095.238	217.543.903	1.235.953.773
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	(38.305.581.667)	(137.076.539.123)	(15.119.811.965)	(7.835.358.088)	(97.890.657.192)	(296.227.948.035)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	97.178.215.054	51.488.875.894	5.531.747.220	492.365.087	10.642.079.369	165.333.282.624
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	94.502.621.279	58.686.365.365	6.555.615.607	1.676.020.929	14.099.585.769	175.520.208.949
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	53.616.712.347	24.910.916.796	-	204.553.403	-	78.732.182.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					VNĐ
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	9.847.625.000	34.308.823.426	367.000.000	115.978.400	44.639.426.826
Mua trong kỳ	-	5.823.197.000	-	-	5.823.197.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	9.847.625.000	40.132.020.426	367.000.000	115.978.400	50.462.623.826
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	4.090.942.733	367.000.000	115.978.400	4.573.921.133
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	(1.175.864.496)	(11.607.044.368)	(367.000.000)	(115.978.400)	(13.265.887.264)
Khấu hao trong kỳ	-	(2.129.891.254)	-	-	(2.129.891.254)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	(1.175.864.496)	(13.736.935.622)	(367.000.000)	(115.978.400)	(15.395.778.518)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	8.671.760.504	22.701.779.058	-	-	31.373.539.562
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	8.671.760.504	26.395.084.804	-	-	35.066.845.308
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Khuôn đang chế tạo	3.501.801.754	3.313.293.233
Thiết bị đang lắp đặt	1.636.133.677	1.504.222.668
Hệ thống phòng cháy chữa cháy đang lắp đặt	182.124.177	-
Công nghệ chuyển giao đang phát triển	-	1.111.625.000
TỔNG CỘNG	<u>5.320.059.608</u>	<u>5.929.140.901</u>

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.685.000.000	30.685.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(10.037.600.000)	(9.793.187.904)
ĐẦU TƯ THUẦN	<u>20.647.400.000</u>	<u>20.891.812.096</u>

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Cổ phiếu	VNĐ	Cổ phiếu	VNĐ
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	200.000	25.000.000.000	200.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	500.000	3.565.000.000	500.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	152.000	1.520.000.000	152.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	75.000	600.000.000	75.000	600.000.000
TỔNG CỘNG		<u>30.685.000.000</u>		<u>30.685.000.000</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ			
	31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30 tháng 6 năm 2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 25.2)	8.992.262.796	29.769.497.189	(19.540.496.690)	19.221.263.295
Thuế GTGT	3.452.250.376	43.652.034.244	(42.712.674.350)	4.391.610.270
Thuế nhập khẩu	2.607.248.489	6.848.593.671	(6.521.746.777)	2.934.095.383
Thuế thu nhập cá nhân	1.223.490.288	9.822.414.487	(10.153.003.981)	892.900.794
TỔNG CỘNG	<u>16.275.251.949</u>	<u>90.092.539.591</u>	<u>(78.927.921.798)</u>	<u>27.439.869.742</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
		VNĐ
Lương tháng 13 và thưởng	11.733.892.048	17.935.712.411
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	9.215.478.363	4.071.584.233
Chi phí lãi vay	410.090.391	531.947.256
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	359.908.078	420.474.727
Khác	6.932.718.268	6.309.547.840
TỔNG CỘNG	<u>28.652.087.148</u>	<u>29.269.266.467</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
		VNĐ
Cổ tức phải trả	40.218.904.050	13.423.385.800
Kinh phí công đoàn	1.511.360.793	1.397.345.891
Khác	1.972.437.911	1.989.895.416
TỔNG CỘNG	<u>43.702.702.754</u>	<u>16.810.627.107</u>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	22.627.219.754	9.785.466.107
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	21.075.483.000	7.025.161.000

16. VAY

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
		VNĐ
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.1)	187.087.185.512	176.708.394.872
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16.2)	8.977.648.376	5.550.000.000
	<u>196.064.833.888</u>	<u>182.258.394.872</u>
Dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.2)	15.907.952.601	15.967.242.929
TỔNG CỘNG	<u>211.972.786.489</u>	<u>198.225.637.801</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

16. VAY (tiếp theo)

16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6	Giá trị	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (Thuyết minh số 5, 7, 8, 9 và 10)	Hình thức đảm bảo
	năm 2015	nguyên tệ			
	VNĐ	Đô la Mỹ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	69.978.191.149	133.920	Từ ngày 9 tháng 9 năm 2015 đến ngày 26 tháng 12 năm 2015	5,0 – 5,5	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc; máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	2.925.750.240		Từ ngày 10 tháng 9 năm 2015 đến ngày 28 tháng 9 năm 2015	2,4	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	46.279.456.898		Từ ngày 8 tháng 7 năm 2015 đến ngày 29 tháng 12 năm 2015	5,0 – 5,3	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	12.736.976.843		Từ ngày 18 tháng 9 năm 2015 đến ngày 18 tháng 12 năm 2015	5,0	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	37.028.669.496	1.694.909	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2015 đến ngày 28 tháng 10 năm 2015	2,0 – 2,7	Khoản phải thu, thành phẩm, nhà cửa và vật kiến trúc, và được bảo lãnh bởi Chủ tịch Công Gia Thọ
	1.147.461.509		Ngày 13 tháng 7 năm 2015	5,32	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	10.732.173.587	491.242	Từ ngày 7 tháng 9 năm 2015 đến ngày 5 tháng 10 năm 2015	2,7	Khoản phải thu, thành phẩm, nhà cửa và vật kiến trúc, và được bảo lãnh bởi Chủ tịch Công Gia Thọ
	2.409.550.790		Ngày 9 tháng 10 năm 2015	5,0 - 5,3	
	3.848.955.000		Từ ngày 10 tháng 9 năm 2015 đến ngày 14 tháng 10 năm 2015	5,0	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	187.087.185.512	2.320.071			

Tập đoàn sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 9)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	21.210.600.201	16 lần hàng quý từ ngày 4 tháng 9 năm 2015 đến ngày 4 tháng 6 năm 2019	8,0 - 8,5	Máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	3.675.000.776	18 lần hàng quý từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 1 tháng 4 năm 2016	8,0	Máy móc thiết bị
TỔNG CỘNG	<u>24.885.600.977</u>			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	8.977.648.376			
Vay dài hạn	15.907.952.601			

Tập đoàn sử dụng tiền vay đáp ứng mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là trợ cấp thôi việc phải trả như được trình bày trong Thuyết minh số 3.12.

14
CƠ
CỔ
TẬP
HIỆ
TÂN

S.G.C

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	232.979.150.000	128.217.023.000	27.587.484.350	24.306.580.906	216.498.408.786	629.588.647.042
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	69.327.775.594	69.327.775.594
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.648.957.500)	(11.648.957.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.828.128.223	5.828.128.223	(11.656.256.446)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.002.757.545)	(8.002.757.545)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(1.832.000.000)	(1.832.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	232.979.150.000	128.217.023.000	33.415.612.573	30.134.709.129	252.666.212.889	677.432.707.591
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây) Trình bày lại (<i>Thuyết minh số 31</i>)	267.924.260.000	128.217.023.000	33.415.612.573	30.134.709.129	272.482.094.694	732.173.699.396
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được phân loại lại)	267.924.260.000	128.217.023.000	63.550.321.702	-	272.482.094.694	732.173.699.396
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	89.210.950.115	89.210.950.115
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(40.188.639.000)	(40.188.639.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	14.739.775.796	-	(14.739.775.796)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.766.998.237)	(14.766.998.237)
Thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(3.390.000.000)	(3.390.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	267.924.260.000	128.217.023.000	78.290.097.498	-	288.607.631.776	763.039.012.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	267.924.260.000	232.979.150.000
Cổ tức công bố		
Cổ tức thanh toán bằng tiền	(40.188.639.000)	(11.648.957.500)
Cổ tức đã trả	(13.393.120.750)	-

18.3 Vốn cổ phần

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu được phép phát hành	26.792.426	26.792.426
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	26.792.426	26.792.426
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	26.792.426	26.792.426

19. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lợi nhuận sau thuế (VNĐ)	89.210.950.115	69.327.775.594
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ)(*)	(8.921.095.012)	(6.932.777.559)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	80.289.855.103	62.394.998.035
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	29.471.464	29.471.464
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	2.724	2.117

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 15 tháng 5 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

19. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành cổ phiếu thưởng như được trình bày tại Thuyết minh số 32 và 3.494.511 cổ phiếu được phát hành dưới hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu ngày 8 tháng 10 năm 2014.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Tổng doanh thu	862.728.940.214	760.929.031.528
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	663.254.053.809	602.132.208.870
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	199.474.886.405	158.796.822.658
Các khoản giảm trừ	(12.982.651.012)	(14.933.060.502)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thành phẩm bị trả lại</i>	(11.092.525.010)	(11.857.678.338)
<i>Hàng hóa bị trả lại</i>	(1.890.126.002)	(3.075.382.164)
Doanh thu thuần	849.746.289.202	745.995.971.026
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	652.161.528.799	590.274.530.532
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	197.584.760.403	155.721.440.494

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.611.582.105	3.645.707.711
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.463.585.181	209.399.227
Cổ tức được chia	70.000.000	60.000.000
TỔNG CỘNG	7.145.167.286	3.915.106.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lãi tiền vay	5.183.246.170	8.138.043.042
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.347.936.474	784.529.794
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	257.739.521	720.203.520
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư	244.412.096	(8.284.600)
Khác	126.593.189	71.317.211
TỔNG CỘNG	<u>8.159.927.450</u>	<u>9.705.808.967</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí bán hàng	121.195.755.050	107.563.636.934
- Chi phí nhân viên	69.893.360.057	56.281.411.523
- Chi phí tiếp thị và hội chợ	23.647.748.849	25.556.006.593
- Chi phí vận chuyển	13.624.315.571	12.412.510.885
- Chi phí khấu hao	621.093.335	635.627.554
- Khác	13.409.237.238	12.678.080.379
Chi phí quản lý doanh nghiệp	86.300.472.979	77.204.397.272
- Chi phí nhân viên	56.425.567.344	50.027.787.055
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.466.592.351	9.525.007.224
- Chi phí khấu hao	4.868.710.449	5.028.553.368
- Khác	15.539.602.835	12.623.049.625
TỔNG CỘNG	<u>207.496.228.029</u>	<u>184.768.034.206</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Thu nhập khác	2.630.166.706	5.520.966.482
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	47.499.362	602.895.988
Nhận chiết khấu mua hàng từ năm trước	1.388.922.581	2.865.008.124
Thu bồi thường nguyên liệu hư hỏng	322.956.810	208.791.928
Khác	870.787.953	1.844.270.442
Chi phí khác	(117.670.340)	(356.584.086)
Khác	(117.670.340)	(356.584.086)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.512.496.366	5.164.382.396

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	419.193.781.619	347.342.806.438
Chi phí nhân công	200.441.367.492	190.299.202.275
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	18.680.575.658	18.402.974.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	103.987.811.985	109.242.392.895
TỔNG CỘNG	742.303.536.754	665.287.376.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Tập đoàn là 22% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành (“TLLT”) như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

TLLT có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất 15% thu nhập chịu thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, theo quy định hiện hành. TLLT được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2010), và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.782.270.514	23.708.364.610
Chi phí thuế TNDN trích (thừa) thiếu kỳ trước	(12.773.325)	229.215.911
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(3.362.397.659)</u>	<u>(2.900.378.755)</u>
TỔNG CỘNG	<u>26.407.099.530</u>	<u>21.037.201.766</u>

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của năm tài chính khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	115.618.049.645	90.364.977.360
<i>Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán</i>		
Thay đổi chi phí phải trả	9.875.398.496	2.095.403.549
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	6.886.712.054	11.253.252.488
Lỗ của công ty con	1.751.079.680	59.197.290
Các chi phí không được khấu trừ	1.647.412.974	1.588.518.230
Thay đổi dự phòng phải trả dài hạn	1.411.935.000	748.961.383
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	672.601.758	1.892.418.226
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	25.343.186	-
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(59.022.634)	(177.434.843)
Cổ tức nhận được	(70.000.000)	(60.000.000)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	137.759.510.159	107.765.293.683
Lỗ năm trước chuyển sang	(170.259.593)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	137.589.250.566	107.765.293.683
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	30.269.635.124	23.708.364.610
Thuế TNDN được ưu đãi	(487.364.610)	-
Chi phí thuế TNDN ước tính sau miễn giảm	29.782.270.514	23.708.364.610
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	8.992.262.796	2.655.300.510
Thuế TNDN trả trước đầu kỳ	(3.800.308.423)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu kỳ trước	(12.773.325)	229.215.911
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(19.540.496.690)	(9.503.930.295)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	15.420.954.872	17.088.950.736
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp	19.221.263.295	17.088.950.736
Thuế TNDN trả trước	(3.800.308.423)	-

130
CỔ
CỐ
TÀI
HIỆ
14/

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối		Báo cáo kết quả hoạt động	
	kế toán hợp nhất giữa niên độ		kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng	Ngày 31 tháng	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
	6 năm 2015	12 năm 2014	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lợi nhuận chưa thực hiện	18.620.276.371	17.194.433.833	1.425.842.538	2.470.226.442
Chi phí phải trả	4.291.991.187	2.093.754.379	2.198.236.808	142.190.742
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.216.332.547	4.388.923.995	(172.591.448)	162.225.733
Dự phòng phải trả dài hạn	3.981.937.700	4.066.775.570	(84.837.870)	164.771.504
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	87.070.857	78.338.246	8.732.611	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(11.487.373)	1.497.607	(12.984.980)	(39.035.666)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.186.121.289	27.823.723.630		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			3.362.397.659	2.900.378.755

25.4 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗ năm trước chuyển sang

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng năm năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế của các công ty con là 7.273.085.381 VNĐ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày		Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015
			30 tháng 6 năm 2015	Không được chuyển lỗ	
2011	2016	4.021.735.187	(1.433.939.436)	-	2.587.795.751
2012	2017	2.331.630.428	-	-	2.331.630.428
2013	2018	602.579.522	-	-	602.579.522
6 tháng kết thúc 30/6/2015	2020	1.751.079.680	-	-	1.751.079.680
TỔNG CỘNG		8.707.024.817	(1.433.939.436)	-	7.273.085.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.4 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗ năm trước chuyển sang (tiếp theo)

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho giá trị lỗ lũy kế còn lại trị giá 7.273.085.381 VNĐ do chưa thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao và tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	VNĐ	VNĐ
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lương và các chi phí liên quan	<u>3.390.000.000</u>	<u>1.994.000.000</u>

Nghiệp vụ trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
			<i>Giá trị (VNĐ)</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	21.075.483.000	6.108.836.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
			<i>Phải trả VNĐ</i>	<i>Phải trả VNĐ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	<u>(21.075.483.000)</u>	<u>(7.025.161.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn sản xuất hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Đến 1 năm	11.812.825.550	13.291.757.129
Từ 1 đến 5 năm	14.676.604.296	16.921.362.394
Trên 5 năm	6.462.517.276	6.183.424.774
TỔNG CỘNG	32.951.947.122	36.396.544.297

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản nợ phải trả có lãi suất thả nổi của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VNĐ</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VNĐ	+30	(483.858.579)
USD	+100	(506.865.933)
VNĐ	-30	483.858.579
USD	-100	506.865.933
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	+30	(631.994.754)
USD	+100	(414.313.333)
VNĐ	-30	631.994.754
USD	-100	414.313.333

546
 GT
 PHÁ
 ĐO
 NL
 TP
 T.G.P.
 N
 N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua nguyên vật liệu, bán hàng hoá và vay bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua nguyên vật liệu và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh nào để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở đã trình bày và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc theo chính sách của Tập đoàn. Việc đầu tư các khoản tiền nhàn rỗi chỉ được thực hiện với các ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày của báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Vay	196.064.833.888	15.907.952.601	211.972.786.489
Phải trả người bán	105.394.055.537	-	105.394.055.537
Phải trả khác và chi phí phải trả	16.529.543.185	-	16.529.543.185
TỔNG CỘNG	<u>317.988.432.610</u>	<u>15.907.952.601</u>	<u>333.896.385.211</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Vay	182.258.394.872	15.967.242.929	198.225.637.801
Phải trả người bán	70.426.481.868	-	70.426.481.868
Phải trả khác và chi phí phải trả	11.427.838.592	-	11.427.838.592
TỔNG CỘNG	<u>264.112.715.332</u>	<u>15.967.242.929</u>	<u>280.079.958.261</u>

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ Ngân hàng (Thuyết minh số 16).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh hợp					
Cổ phiếu niêm yết	3.565.000.000	(3.565.000.000)	3.565.000.000	(3.565.000.000)	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	27.120.000.000	(6.472.600.000)	27.120.000.000	(6.228.187.904)	20.647.400.000
Phải thu khách hàng	126.617.769.638	(922.517.007)	74.640.938.924	(1.517.922.817)	125.695.252.631
Phải thu khác	1.202.982.933	-	3.035.577.825	-	1.202.982.933
Tiền và các khoản tương đương tiền	324.248.855.053	-	317.197.238.004	-	324.248.855.053
TỔNG CỘNG	482.754.607.624	(10.960.117.007)	425.558.754.753	(11.311.110.721)	471.794.490.617

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	
Nợ phải trả tài chính					
Vay	211.972.786.489	198.225.637.801	211.972.786.489	198.225.637.801	198.225.637.801
Phải trả người bán	105.394.055.537	70.426.481.868	105.394.055.537	70.426.481.868	70.426.481.868
Phải trả khác và chi phí phải trả	16.529.543.185	11.427.838.592	16.529.543.185	11.427.838.592	11.427.838.592
TỔNG CỘNG	333.896.385.211	280.079.958.261	333.896.385.211	280.079.958.261	280.079.958.261

TÂN-T
CÔNG
CỔ PHẦN
TẬP Đ
HIỆN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Các phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Ngoại trừ các khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và quyết định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

31. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO THÔNG TƯ 200

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của năm nay. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	VNĐ		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.035.577.825	1.139.377.733	4.174.955.558
Tài sản ngắn hạn khác	1.139.377.733	(1.139.377.733)	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	1.776.891.500	1.776.891.500
Tài sản dài hạn khác	1.776.891.500	(1.776.891.500)	-
Quỹ đầu tư phát triển	33.415.612.573	30.134.709.129	63.550.321.702
Quỹ dự phòng tài chính	30.134.709.129	(30.134.709.129)	-
Phải trả dài hạn khác	20.420.586.000	(20.420.586.000)	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	20.420.586.000	20.420.586.000
VNĐ			
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (được trình bày lại)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thu nhập khác	6.071.259.308	(550.292.826)	5.520.966.482
Chi phí khác	(906.876.912)	550.292.826	(356.584.086)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tăng các khoản phải thu	(60.643.253.992)	1.072.579.248	(59.570.674.744)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.072.579.248	(1.072.579.248)	-




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 7 tháng 7 năm 2015, Công ty đã phát hành 2.679.038 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu dưới hình thức cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc phát hành đã được phê duyệt thông qua Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2015/NQ/HĐQT ngày 16 tháng 7 năm 2015.

Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 267.924.260.000 VNĐ lên 294.714.640.000 VNĐ. Vào ngày 31 tháng 7 năm 2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh phê duyệt việc tăng vốn điều lệ này.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.


Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập


Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng


Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2015